shāo shāng

烧伤

noun / verb · burn injury

Example Sentences

tā bèi rè shuǐ shāo shāng xū yào lì kè qù yī yuàn
他被热水烧伤，需要立刻去医院。

He was burned by hot water and needs to go to the hospital immediately.

yī shēng zhèng zài chǔ lǐ tā de shāo shāng shāng kǒu
医生正在处理他的烧伤伤口。

The doctor is treating his burn wound.

Trace each character, then write the word on your own.

烧 烧 烧 烧 烧 烧 烧 烧 烧 烧 烧

烧 烧

伤 伤 伤 伤 伤 伤 伤 伤 伤